TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Cử nhân**
Khóa đào tạo: **Khóa 20 (2024 - 2028)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **126**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
TA70101	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	1	15	15	0
TA70102	Introduction to linguistics	2	30	30	0
TA70103	Listening - Speaking 1	3	45	45	0
TA70109	Reading - Writing 1	3	45	45	0
TA70115	Grammar 1	2	30	30	0
TA70116	Pronunciation 1	2	30	30	0
DP70004	Tiếng Việt thực hành	2	30	30	0
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0

HỌC KỲ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**14**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70204	Logic	2	30	30	0
CB70301	Tin học 1	2	45	15	30
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0
CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	1	30	0	30
TA70104	Listening - Speaking 2	3	45	45	0
TA70110	Reading - Writing 2	3	45	45	0

Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)		**4**			
TA71101	Pronunciation 2	2	30	30	0
TA71103	Grammar 2	2	30	30	0
TA71102	American Accent Training	2	30	30	0
TA71104	Universal Grammar	2	30	30	0
HỌC KỲ 3: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70302	Tin học 2	2	60	0	60
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
TA70105	Listening - Speaking 3	3	45	45	0
TA70111	Reading - Writing 3	3	45	45	0
TA70117	Phonetics & Phonology	2	30	30	0
TA70201	Translation	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 5 học phần)		**4**			
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	0
TA71201	Presentation	2	30	30	0
TA71202	Public Speaking	2	30	30	0
CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông*	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 05)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**17**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
TA70106	Listening - Speaking 4	3	45	45	0

TA70112	Reading - Writing 4	3	45	45	0
TA70118	Morphology	2	30	30	0
TA70202	Interpretation	2	30	30	0
TQ70025	Chinese 1	3	45	45	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	2	60	0	60
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 7 học phần)		**5**			
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
DP70002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	0
TA71203	Approaches to English Teaching	3	45	45	0
TA71207	Theory of Translation	3	45	45	0
TA71211	English for Marketing	3	45	45	0
CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness*	1	30	0	30
CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport*	1	30	0	30
CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật*	1	30	0	30
HỌC KỲ 5: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70107	Listening - Speaking 5	3	45	45	0
TA70113	Reading - Writing 5	3	45	45	0
TA70119	Syntax	2	30	30	0
TA70121	British - American Culture	2	30	30	0
TA70204	Business Writing	2	30	30	0
TQ70026	Chinese 2	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**3**			
TA71204	Teaching English Areas	3	45	45	0

TA71208	Advanced Translation	3	45	45	0
TA71212	English for Commerce	3	45	45	0
HỌC KỲ 6: 17 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 05)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**12**			
TA70108	Listening - Speaking 6	2	45	45	0
TA70114	Reading - Writing 6	2	45	45	0
TA70120	Semantics	3	45	45	0
TA70122	British - American Literature	2	30	30	0
TA70203	Research Methods	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		**5**			
TA71205	Teaching English Skills	3	45	45	0
TA71206	Tâm lí học sư phạm	2	30	30	0
TA71209	Advanced Interpretation	3	45	45	0
TA71210	Simultaneous Interpretation	2	30	30	0
TA71213	English for Human Resources	3	45	45	0
TA71214	English for Business Communication	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***4***			
TA70205	Graduation Practicing	4	60	0	0
HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
TA71215	Thesis	6	90	90	0
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
TA71105	Intercultural Communication Studies	3	45	45	0
TA71106	Lexicology	3	45	45	0
TA71216	Language Assessment	3	45	45	0
TA71217	Syllabus Design and Curriculum Development	3	45	45	0

TA71218	English for Specific Purposes	3	45	45	0
TA71107	Pragmatics	3	45	45	0
TA71219	English for Tourism	3	45	45	0
TA71220	Business Contract	3	45	45	0